

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 953 /UBND-VP

Rạch Giá, ngày 21 tháng 8 năm 2024

V/v triển khai, thực hiện Quyết định
số 2286/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố
Danh mục dịch vụ công trực tuyến
toàn trình và một phần ngành Tài
nguyên và Môi trường

Kính gửi:

- Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TPRG;
- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố;
- Chủ tịch UBND các phường, xã.

Ủy ban nhân dân thành phố nhận được Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố Danh mục Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và Dịch vụ công trực tuyến một phần được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (*đính kèm văn bản*). UBND thành phố có ý kiến như sau:

Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố, phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các phường, xã tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang đảm bảo theo quy định.

Nhận được Công văn này, đề nghị các cơ quan, đơn vị nêu trên tổ chức triển khai thực hiện đạt hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và PCT UBND TP;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Việt Trung

Số: 2286 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 15 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và Dịch vụ công trực tuyến một phần được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường/ UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và Dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục

hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 3060/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đổi tên “Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử tỉnh Kiên Giang” thành “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Kiên Giang”;

Căn cứ Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định 3261/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Danh mục công trực tuyến toàn trình và Dịch vụ công trực tuyến một phần theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 665/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 591/TTr-STNMT ngày 05 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và Dịch vụ công trực tuyến một phần được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và sửa đổi, thay thế các thủ tục Dịch vụ công trực tuyến toàn trình số thứ tự 01 đến 13 và thứ tự 15, 16 điểm a (lĩnh vực Đất đai), thứ tự 01 đến 08 điểm b (lĩnh vực Môi trường), toàn bộ điểm c (lĩnh vực Khoáng sản), thứ tự 01, thứ tự 04 đến 09, thứ tự 11 đến 12, thứ tự 14 đến 15 điểm d (lĩnh vực Tài nguyên nước), toàn bộ điểm đ (lĩnh vực Biển và Hải đảo) tại Mục XX (cấp tỉnh) và các thủ tục Dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại Mục XIII (cấp huyện) của Phụ lục 1; các thủ tục Dịch vụ công trực tuyến một phần số thứ tự 02 điểm e (lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ) tại Mục XIX (cấp tỉnh) của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này cập nhật các Dịch vụ công trực tuyến được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /Xu

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Chuyển đổi số quốc gia - Bộ TTTT;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- Vụ Cải cách hành chính - Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Báo Kiên Giang;
- VNPT Kiên Giang;
- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh;
- LĐVP, CVNC, TTPVHCC;
- Lưu: VT, hvathien.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân

Phụ lục 1
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG, THAY THẾ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ÁP DỤNG TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH CẤP TỈNH: 02 thủ tục

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I. Lĩnh vực Tài nguyên nước			
1	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Thay thế số thứ tự 13 Mục XX Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
II. Lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ			
1	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Sửa đổi

Phụ lục 2**DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN MỚI BAN HÀNH; SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; THAY THẾ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/ UBND CẤP HUYỆN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN CẤP TỈNH: 49 thủ tục

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I. Lĩnh vực Đất đai			
1	1.005398	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Sửa đổi
2	2.001938	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Sửa đổi
3	1.011616	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Sửa đổi
4	2.000983	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Sửa đổi
5	1.002255	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	Sửa đổi
6	1.002993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Sửa đổi
7	1.003010	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Sửa đổi
8	1.002253	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt	Sửa đổi

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
		hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
9	1.002040	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Sửa đổi
10	1.004688	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01 tháng 7 năm 2004	Sửa đổi
11	1.010200	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Sửa đổi
12	1.004177	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Sửa đổi
13	1.005194	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	Sửa đổi
14	1.001009	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	Sửa đổi
15	2.000962	Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp	Sửa đổi
II. Lĩnh vực Môi trường			
1	1.011515	Cấp giấy phép môi trường	Sửa đổi
2	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường	Sửa đổi
3	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Sửa đổi

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
4	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường	Sửa đổi
5	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Sửa đổi
6	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Sửa đổi
7	1.008675	Cấp Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	Sửa đổi
8	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Sửa đổi
III. Lĩnh vực Khoáng sản			
1	1.004132	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	Sửa đổi
2	1.004434	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	Sửa đổi
3	1.004433	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Sửa đổi
4	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Sửa đổi
5	1.000778	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	Sửa đổi
6	1.004343	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Sửa đổi
7	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Sửa đổi
8	1.004446	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình	Sửa đổi
IV. Lĩnh vực Tài nguyên nước			
1	1.012496	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Bổ sung mới

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
2	1.012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Bổ sung mới
3	1.012502	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Bổ sung mới
4	1.012503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Bổ sung mới
5	1.012504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Bổ sung mới
6	1.012505	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	Bổ sung mới
7	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Sửa đổi
8	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Sửa đổi, thay thế số thứ tự 5 Mục XX Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
9	1.004223	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Sửa đổi, thay thế số thứ tự 6 Mục XX Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
10	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Sửa đổi, thay thế số thứ tự 7 Mục XX Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
			19/12/2023
12	1.009669	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	Sửa đổi
13	1.011516	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển	Sửa đổi
14	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)	Sửa đổi, thay thế số thứ tự 8 Mục XX Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
15	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	Sửa đổi, thay thế số thứ tự 9 Mục XX Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
16	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Sửa đổi, thay thế số thứ tự 12 Mục XX Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
17	1.001740	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Sửa đổi, thay thế số thứ tự 14 Mục XX Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
18	2.001850	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện	Sửa đổi, thay thế số thứ tự 15 Mục XX

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
			Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 3261/QĐ- UBND ngày 19/12/2023
V. Lĩnh vực Biển và Hải đảo			
1	1.005189	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	Sửa đổi
2	1.000942	Trả lại giấy phép nhận chìm ở biển	Sửa đổi
3	2.000444	Cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển	Sửa đổi
4	1.004935	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	Sửa đổi
5	1.005399	Trả lại khu vực biển	Sửa đổi
6	1.005400	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	Sửa đổi
VI. Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường			
1	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Sửa đổi

B. DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN CẤP HUYỆN: 15 thủ tục

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I. Lĩnh vực Đất đai			
1	2.001234	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Sửa đổi
2	2.000381	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	Sửa đổi
3	1.002335	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cấp huyện	Sửa đổi
4	1.002314	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (cấp huyện)	Sửa đổi
II. Lĩnh vực Môi trường			

1	1.010723	Cấp giấy phép môi trường	Sửa đổi
2	1.010724	Cấp đổi giấy phép môi trường	Sửa đổi
3	1.010725	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Sửa đổi
4	1.010726	Cấp lại giấy phép môi trường	Sửa đổi
III. Lĩnh vực Tài nguyên nước			
1	1.001645	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	Thay thế số thứ tự 1 Mục V Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 19/12/2023
2	1.001662	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	Sửa đổi
IV. Lĩnh vực Biển và Hải đảo			
1	1.009482	Công nhận khu vực biển	Sửa đổi
2	1.009483	Giao khu vực biển	Sửa đổi
3	1.009484	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	Sửa đổi
4	1.009485	Trả lại khu vực biển	Sửa đổi
5	1.009486	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	Sửa đổi